

推奨戦略

・VNインデックスは前日比+29.91ポイント高の1821.32で引けた。HNXインデックスは前日比-0.69ポイント安の281.96で引けた。

・VNインデックスを最も引き上げた銘柄はVIC(+16.31ポイント)、TCB(+3.45ポイント)、VCB(+1.62ポイント)、TCX(+0.88ポイント)、HDB(+0.82ポイント)だった。

・VNインデックスを最も引き下げた銘柄はVPL(-0.51ポイント)、LPS(-0.27ポイント)、MSB(-0.16ポイント)、LPB(-0.13ポイント)、SBT(-0.12ポイント)だった。

・本日のVNインデックスの売買代金は前日比-5.99%減の16兆4,140億ドンに達した。総売買代金19兆9,310億ドンに達した。変動幅は33.52ポイントだった。上昇には182銘柄、変わらずには68銘柄、下落には125銘柄だった。

・外国人投資家の動向について、HSX市場での売越額は355億9,000万ドンだったが、HNX市場での買越額は459億3,000万ドンだった。最も売られたのはCTG(781億1,000ドン)、ACB(779億1,000万ドン)、VHM(612億9,000万ドン)、VCB(590億9,000万ドン)、STB(526億6,000万ドン)だった。

先物取引契約:

先物取引契約: 先物取引契約はVN30と共に上昇した。

カバードワラント:

カバードワラント: 2026年8月26日には、カバードワラント市場は株式市場と共に変動した。

サマリー

VNインデックスは前日比+29.91ポイント高の1821.32ポイントで引けた。18業界うちの15業界が上昇した。最も下落率は自動車・部品業だった。一方、最も上昇率は不動産業、IT業、化学業だった。外国人投資家はHSX市場で売り越したが、UPCOMとHNX市場で買い越した。投資家は慎重に取引するべきだ。

BSC30, BSC50ポートフォリオの効率

- ・BSC30 **+0.90%**. : 最も上昇した銘柄: **HCM (+6.82%), SSI (+4.29%), KBC (+3.43%)**.
- ・BSC50 **+1.10%**. 下落した銘柄: **FTS (+6.98%), SIP (+6.95%), IDC (+5.47%)**.

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
前日比	1.07%	0.57%	1.67%	1.75%
前週比	4.60%	3.13%	5.48%	5.03%
前月比	7.77%	9.43%	6.84%	6.54%
前四半期比	-1.94%	-5.52%	0.13%	-0.23%

ソース: FiinPro-X, BSC

国内市場概要

	VNI	HNX	UPCOM
ポイント	1,821.32	281.96	126.89
% 1D	1.67%	-0.24%	0.09%
売買代金	16,414	783	230
%1D	-5.99%	-6.17%	-36.00%
外国人投資家の 売買代金（買い 越し・売り越し	-35.59	45.93	10.85

ソース: FiinPro-X, BSC総合

外人投資家による売買金額上位

購入銘柄トップ	売買代金	売却銘柄トッ	売買代金
FPT	202.96	CTG	-78.11
TCB	136.04	ACB	-77.91
PNJ	99.97	VHM	-61.29
VIC	78.58	VCB	-59.09
VPI	50.49	STB	-52.66

ソース: FiinPro-X, BSC総合

世界市場

		%D	%W
SPX	7,677	0.32%	-0.19%
FTSE100	8,474	0.41%	-0.33%
Eurostoxx	26,249	-0.14%	0.45%
Shanghai	3,913	0.59%	0.46%
Nikkei	66,262	0.62%	1.43%

ソース: Vietstock.vn, BSC総合

	価値	%
貨物		
ブレンド原油	86.54	-2.30%
金価格	4,630	-0.59%
為替レート		
対USD為替レート	26,097	-0.07%
対EUR為替レート	30,468	-0.08%
対円為替レート	164	0.07%
金利		
国債金利（10年間物）	4.4%	0.00%
銀行間金利（1か月物）	0.0%	0.00%

ソース: FiinPro-X, BSC総合

BSC30, BSC50ポートフォリオの効率



ソース: BSC

科目

市場のサマリー	ページ 1
市場総計	ページ 2
BSC30ポートフォリオ	ページ 3
BSC50ポートフォリオ	ページ 4
利用規約	ページ 5

早速情報

FTSE RUSSELLのベトナムでのFAQ V1.3に関するアップデート

CẬP NHẬT TỶ TRỌNG CỔ PHIẾU VIỆT NAM THEO FAQ V1.3 CỦA FTSE CÔNG BỐ VÀ SO VỚI DỰ BÁO CỦA BSC RESEARCH										
STT	Tên quỹ	Benchmark Index (FTSE)	Phân khúc	AUM (tr. USD)	Kịch bản cơ sở		Kịch bản tích cực		Tỷ trọng FTSE công bố v1.3 (T08/2026)	Lệch so với kịch bản tích cực của BSC Research
					Tỷ trọng VN ước tính (%)	Tổng giá trị dự kiến (tr. USD)	Tỷ trọng VN ước tính (%)	Tổng giá trị dự kiến (tr. USD)		
1	Vanguard Total World Stock ETF	FTSE Global All Cap Index	All cap	81,656	0.0368%	30.01	0.0499%	40.71	0.0490%	-0.001%
2	Vanguard Total World Stock Index Fund	FTSE Global All Cap Index	All cap	19,256	0.0368%	7.08	0.0499%	9.60	0.0490%	-0.001%
3	Vanguard Total International Stock Index fund ETF	FTSE Global All Cap ex US Index	All cap	164,922	0.0966%	159.31	0.1310%	216.02		
4	Vanguard Total International Stock Index fund	FTSE Global All Cap ex US Index	All cap	488,166	0.0966%	471.54	0.1310%	639.42		
5	Vanguard FTSE All-World ex-US ETF	FTSE All-World ex-US Index	Large + Midcap	70,727	0.0484%	34.26	0.0838%	59.25		
6	Vanguard FTSE All-World ex-US Index Fund	FTSE All-World ex-US Index	Large + Midcap	27,435	0.0484%	13.29	0.0838%	22.98		
7	Vanguard FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	84,580	0.0186%	15.71	0.0321%	27.18	0.0311%	-0.001%
8	Invesco FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	5,039	0.0186%	0.94	0.0321%	1.62	0.0311%	-0.001%
9	Xtrackers FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	127	0.0186%	0.02	0.0321%	0.04	0.0311%	-0.001%
10	iShares FTSE All World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	30	0.0186%	0.01	0.0321%	0.01	0.0311%	-0.001%
11	Vanguard FTSE Emerging Markets ETF	FTSE Emerging Markets All Cap China A Inclusion Index	All cap	126,323	0.3648%	460.87	0.4943%	624.35	0.4880%	-0.006%
12	Vanguard FTSE Emerging Markets Stock Index Fund	FTSE Emerging Markets All Cap China A Inclusion Index	All cap	40,317	0.3648%	147.09	0.4943%	199.27	0.4880%	-0.006%
13	Vanguard FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	6,037	0.1842%	11.12	0.3182%	19.21	0.3089%	-0.009%
14	Schwab Emerging Markets Equity ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	12,948	0.1842%	23.85	0.3182%	41.21	0.3089%	-0.009%
15	Franklin FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	14	0.1842%	0.03	0.3182%	0.04		
16	Vanguard FTSE All-World ex-US Small-cap ETF	FTSE Global Small Cap ex-US Index	Small cap	12,049	0.6409%	77.22	0.6647%	80.09		
17	Vanguard ESG Global All cap UCITS ETF	FTSE Global All cap Choice Index	All cap	1,901	0.0464%	0.88	0.0629%	1.20		
18	Vanguard ESG International Stock ETF	FTSE Global All cap ex US Choice Index	All cap	6,828	0.1299%	8.87	0.1761%	12.02		
19	Vanguard ESG Emerging Market All Cap UCITS ETF	FTSE Emerging Markets All Cap Choice Index	All cap	142	0.4432%	0.63	0.6002%	0.85		
20	Vanguard FTSE All-World High Dividend Yield UCITS ETF	FTSE All-World High Dividend Yield Index	Large + Midcap	14,663	0.0093%	1.36	0.0161%	2.36		
21	JP Morgan Diversified Return Emerging Markets Equity ETF	FTSE Emerging Diversified Index	Large + Midcap	398	0.0922%	0.37	0.1594%	0.63		
22	Invesco FTSE Emerging Markets High Dividend Low Volatility UCITS ETF	FTSE Emerging High Dividend Low Volatility Index	Large + Midcap	290	0.0922%	0.27	0.1594%	0.46		
23	Invesco RAFI Emerging Markets Fundamental Value UCITS ETF	FTSE RAFI Emerging Market Index	Large + Midcap	90	0.0922%	0.08	0.1594%	0.14		
24	HSBC Emerging Market Screened Equity UCITS ETF	FTSE Emerging ESG Low Carbon Select Net Tax Index	Large + Midcap	281	0.0922%	0.26	0.1594%	0.45		
25	Franklin FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index-NR	Large + Midcap	14	0.1842%	0.03	0.3182%	0.04		
26	Franklin FTSE Emerging ex China UCITS ETF	FTSE Emerging ex China Net Tax Index	Large + Midcap	7	0.2556%	0.02	0.4413%	0.03		
27	Cathay Ftse Emerging Markets Etf	FTSE Emerging Market China A Inclusion Indices	All cap	213	0.3648%	0.78	0.4943%	1.05		
28	L&G Emerging Markets Quality Dividends Equal Weight UCITS ETF	FTSE All Emerging ex IT ex CW ex REITTS Dividends Growth with Quality Net Tax Index	Large + Midcap	65	0.0922%	0.06	0.1594%	0.10		
Tổng				1,164,516		1,465.95		2,000.34		

*Dữ liệu tính đến hết ngày 21/08/2026, dự báo có thể sai số ở một số chỉ tiêu: free-float, trọng số đầu tư... so với cách tính toán mà FTSE sử dụng.

Nguồn: Bloomberg, FTSE BSC Research ước tính

BSC RESEARCH DỰ KIẾN QUY MÔ DÒNG VỐN ĐỐI VỚI 27 CỔ PHIẾU FTSE CÔNG BỐ (KỊCH BẢN TÍCH CỰC)													
STT	Mã CK	Sàn	Phân khúc	Tổng giá trị dự kiến (tr.USD)	Đợt 1 (+10%)		Đợt 2 (+20%)		Đợt 3 (+35%)		Đợt 4 (+35%)		Ghi chú (so với FTSE v1.2)
					Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày	
1	VCB	HOSE	Large	74.41	7.44	0.69	14.88	1.38	26.04	2.41	26.04	2.41	
2	VIC	HOSE	Large	653.94	65.39	1.68	130.79	3.36	228.88	5.88	228.88	5.88	
3	VHM	HOSE	Large	242.06	24.21	0.93	48.41	1.86	84.72	3.26	84.72	3.26	
4	BID	HOSE	Mid	23.59	2.36	0.39	4.72	0.77	8.26	1.35	8.26	1.35	
5	HPG	HOSE	Mid	122.98	12.30	0.63	24.60	1.25	43.04	2.19	43.04	2.19	
6	VPB	HOSE	Mid	83.80	8.38	0.62	16.76	1.24	29.33	2.18	29.33	2.18	Thêm mới
7	FPT	HOSE	Small	78.60	7.86	0.48	15.72	0.97	27.51	1.69	27.51	1.69	
8	GEX	HOSE	Small	22.32	2.23	0.18	4.46	0.37	7.81	0.65	7.81	0.65	
9	HDB	HOSE	Small	47.94	4.79	0.47	9.59	0.94	16.78	1.65	16.78	1.65	Thêm mới
10	HCM	HOSE	Small	22.61	2.26	0.49	4.52	0.99	7.91	1.73	7.91	1.73	Thêm mới
11	MCH	HOSE	Small	47.40	4.74	2.19	9.48	4.39	16.59	7.68	16.59	7.68	Thêm mới
12	MSN	HOSE	Small	79.48	7.95	0.71	15.90	1.42	27.82	2.49	27.82	2.49	
13	NVL	HOSE	Small	20.42	2.04	0.24	4.08	0.48	7.15	0.83	7.15	0.83	
14	SHB	HOSE	Small	24.79	2.48	0.10	4.96	0.21	8.68	0.37	8.68	0.37	
15	STB	HOSE	Small	54.90	5.49	0.56	10.98	1.13	19.22	1.98	19.22	1.98	
16	SSB	HOSE	Small	20.45	2.05	1.62	4.09	3.24	7.16	5.66	7.16	5.66	Thêm mới
17	SSI	HOSE	Small	56.65	5.67	0.30	11.33	0.59	19.83	1.04	19.83	1.04	
18	TCX	HOSE	Small	22.17	2.22	0.90	4.43	1.79	7.76	3.14	7.76	3.14	Thêm mới
19	VNM	HOSE	Small	69.31	6.93	0.58	13.86	1.16	24.26	2.03	24.26	2.03	
20	VCI	HOSE	Small	24.82	2.48	0.33	4.96	0.65	8.69	1.14	8.69	1.14	
21	VJC	HOSE	Small	37.33	3.73	0.60	7.47	1.19	13.07	2.08	13.07	2.08	
22	MSB	HOSE	Small	19.34	1.93	0.51	3.87	1.03	6.77	1.80	6.77	1.80	Thêm mới
23	VRE	HOSE	Small	29.88	2.99	0.53	5.98	1.07	10.46	1.87	10.46	1.87	
24	VPL	HOSE	Small	26.88	2.69	1.61	5.38	3.23	9.41	5.65	9.41	5.65	Thêm mới
25	VIX	HOSE	Small	45.14	4.51	0.19	9.03	0.39	15.80	0.68	15.80	0.68	
26	VND	HOSE	Small	25.07	2.51	0.35	5.01	0.71	8.78	1.24	8.78	1.24	
27	VCK	HOSE	Small	24.05	2.40	0.87	4.81	1.73	8.42	3.04	8.42	3.04	Thêm mới
Tổng				2,000.34	200.03		400.07		700.12		700.12		

*Dữ liệu tính đến hết ngày 21/08/2026, dự báo có thể sai số ở một số chỉ tiêu: free-float, trọng số đầu tư... so với cách tính toán mà FTSE sử dụng.

Nguồn: Bloomberg, BSC Research ước tính

市場総計

VNインデックスにプラス寄与上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
VIC	230.00	4.31%	16.31	10.14
TCB	33.45	6.87%	3.45	55.88
VCB	60.30	1.52%	1.62	7.27
TCX	41.75	3.60%	0.88	3.64
HDB	27.75	2.78%	0.82	23.13

HNX指数にプラス寄与上位 5銘柄

	株価	変動率	HNXインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
PVS	39.50	3.95%	0.48	5.73
NVB	12.10	0.83%	0.18	0.37
CEO	13.60	2.26%	0.11	8.42
OCH	7.10	9.23%	0.08	0.08
MBS	17.80	0.56%	0.06	2.67

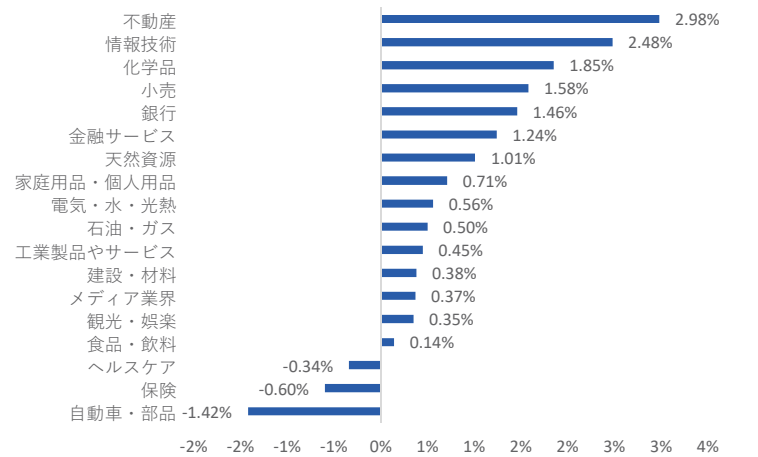
HSXの上昇率上位 5銘柄

	株価	変動率	売買高 (100万株)
TNT	9.50	6.98%	0.18
BCM	44.45	6.98%	1.03
HAS	9.85	6.95%	0.01
SVD	4.49	6.90%	0.01
TPC	9.62	6.89%	0.00

HNXの上昇率上位 5銘柄

	株価	変動率	売買高 (100万株)
HMR	9.90	10.00%	0.06
CTT	14.50	9.85%	0.00
TTL	8.20	9.33%	0.00
TKU	11.80	9.26%	0.00
DAE	14.20	9.23%	0.00

図表 1
セクターのパフォーマンス



VNインデックスにマイナス寄与上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
VPL	75.20	-1.70%	-0.51	0.74
LPS	27.05	-3.39%	-0.27	0.57
MSB	15.35	-1.60%	-0.16	35.95
LPB	49.60	-0.40%	-0.13	4.11
SBT	22.90	-2.76%	-0.12	1.23

HNX指数にマイナス寄与上位 5銘柄

	株価	変動率	HNXインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
THD	135.50	-1.95%	-0.61	0.01
KSF	78.00	-0.38%	-0.16	0.12
PGS	58.00	-7.94%	-0.14	0.00
PTI	19.80	-9.17%	-0.13	0.00
HUT	13.30	-1.48%	-0.13	1.66

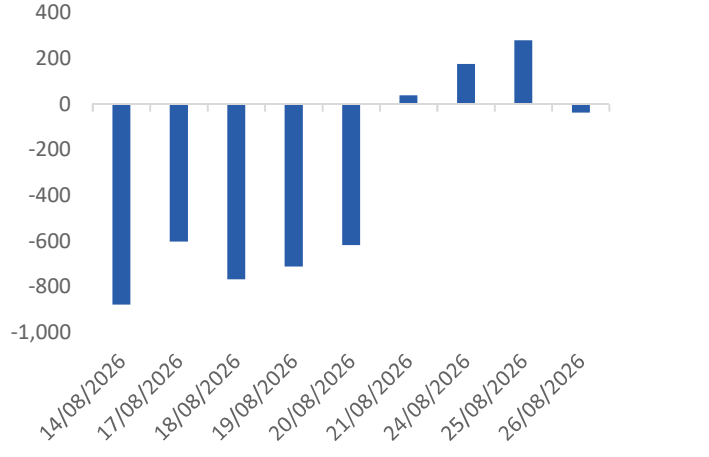
HSXの下落率上位 5銘柄

	株価	変動率	売買高 (100万株)
COM	25.05	-6.18%	0.00
BTT	40.00	-5.88%	0.00
C32	14.70	-5.77%	0.00
NSC	66.10	-5.57%	0.00
TBC	32.00	-5.33%	0.00

HNXの下落率上位 5銘柄

	株価	変動率	売買高 (100万株)
KST	15.30	-10.00%	0.00
S55	59.40	-10.00%	0.00
QST	25.20	-9.68%	0.00
SMT	9.80	-9.26%	0.00
PTI	19.80	-9.17%	0.00

図表 2
外国人投資家の取引



ソース: FiinPro-X, BSC総合

BSC30ポートフォリオ

銘柄	業界	前日終値 (1千 VND)	前日比 (%)	Beta	時価総額 (10 億VND)	売買代金 (1 0億VND)	EPS (VND)	P/E	目標価格 (1千 VND)	外国人保有 率	レポートのリン ク
MWG	小売	75.5	2.2%	1.1	109,059	175.8	6,665	11.1	113.0	49.0%	Link
KBC	不動産	27.6	0.4%	0.9	25,898	141.0	1,227	22.4	42.4	7.1%	Link
KDH	不動産	18.4	1.1%	1.0	20,424	99.9	1,565	11.6	39.9	24.3%	Link
PDR	不動産	12.7	-0.4%	1.1	12,672	50.6	619	20.5	28.2	7.2%	Link
VHM	不動産	73.6	0.0%	1.7	604,611	391.1	9,718	7.6	132.6	6.8%	Link
FPT	情報技術	72.6	2.7%	0.7	121,203	831.7	5,864	12.1	124.4	27.4%	Link
BSR	石油・ガス	26.9	0.6%	0.0	133,695	204.3	3,933	6.8	-	1.1%	Link
PVS	石油・ガス	39.5	4.0%	0.9	19,434	225.9	4,118	9.2	52.3	15.8%	Link
HCM	金融サービス	26.5	1.0%	0.9	35,436	96.5	1,298	20.2		34.4%	Link
SSI	金融サービス	21.7	1.9%	1.0	63,778	600.2	1,752	12.1		30.1%	Link
VCI	金融サービス	22.5	0.5%	0.8	25,810	230.6	1,335	16.8		17.2%	Link
DCM	化学品	31.3	1.3%	0.8	16,332	72.7	4,939	6.3	53.3	5.2%	Link
DGC	化学品	44.4	-1.2%	1.0	17,071	27.0	5,625	8.0	96.7	3.9%	Link
ACB	銀行	22.3	0.2%	0.7	128,858	167.2	2,701	8.2	27.1	23.8%	Link
HDB	銀行	27.8	2.8%	1.0	135,142	628.4	3,828	7.1	32.7	21.6%	Link
MBB	銀行	21.1	1.9%	1.0	207,920	392.0	3,235	6.4	32.4	22.2%	Link
MSB	銀行	15.4	-1.6%	0.9	48,672	559.0	1,888	8.3	14.0	7.3%	Link
STB	銀行	74.6	0.5%	0.7	139,883	321.1	1,634	45.4		10.9%	Link
TCB	銀行	33.5	6.9%	1.1	221,799	1789.4	3,829	8.2	43.5	20.5%	Link
TPB	銀行	14.5	0.4%	1.0	40,085	106.4	2,732	5.3	-	21.9%	Link
VCB	銀行	60.3	1.5%	0.8	496,327	436.1	4,984	11.9	75.8	20.1%	Link
VIB	銀行	14.7	0.0%	0.7	49,869	186.6	2,180	6.7	23.0	3.3%	Link
VPB	銀行	26.8	1.3%	1.0	209,456	659.1	3,758	7.0	36.5	22.8%	Link
HPG	天然資源	22.1	1.2%	0.8	184,057	426.3	2,750	7.9	32.2	21.7%	Link
HSG	天然資源	10.9	0.5%	0.8	8,759	21.3	813	13.4	14.3	3.2%	Link
DBC	食品・飲料	17.7	0.0%	0.9	7,630	106.5	2,679	6.6	28.8	1.5%	Link
MSN	食品・飲料	70.1	0.9%	0.9	101,496	420.5	4,634	15.0	100.4	24.1%	Link
VNM	食品・飲料	62.8	0.3%	0.5	130,831	151.7	5,246	11.9	78.0	49.8%	Link

ソース: FiinPro-X, BSC

BSC30ポートフォリオには、ホーチミン証券取引所(HOSE)、ハノイ証券取引所(HNX)及びUpcom市場での最大の時価総額及び最大売買代金を持つ30社が含まれている。

BSC30の中に企業は銀行、証券、消費財、小売、テクノロジー、製造、物流、電力、不動産などの多くの重要な経済セクターを代表しています。BSC30ポートフォリオは安定的な運営活動、堅調な財務、効果的な管理、強い競争性という基準を基づく、BSCの専門家により評価され、選択されております。BSC30ポートフォリオは毎四半期アップデートされる。投資家はBSC30 ポートフォリオを参考し、投資することを検討するべきだ。

BSC50ポートフォリオ

銘柄	業界	前日終値 (1千 VND)	前日比 (%)	Beta	時価総額 (10億 VND)	売買代金 (10億 VND)	EPS (VND)	P/E	外国人投資家の保有率	ROE (%)	レポートのリンク
DGW	小売	42.3	-0.12%	1.0	9,355	81.9	3,785	11.2	24.4%	23.8%	Link
FRT	小売	142.9	-1.45%	0.9	25,928	113.2	6,359	22.8	33.4%	27.5%	Link
BVH	保険	63.0	-0.94%	0.9	47,212	42.7	4,472	14.2	27.3%	13.2%	Link
DIG	不動産	11.6	1.76%	1.0	9,039	72.8	1,051	10.8	2.7%	8.0%	Link
DXG	不動産	12.1	2.12%	0.9	14,964	188.8	157	75.3	18.1%	1.4%	Link
HDC	不動産	12.4	0.00%	1.0	2,837	10.1	2,389	5.2	1.2%	23.0%	Link
HDG	不動産	16.6	-0.30%	0.9	6,755	18.7	1,803	9.2	16.0%	10.9%	Link
IDC	不動産	32.6	0.31%	0.9	13,567	42.0	5,201	6.3	15.4%	32.7%	Link
NLG	不動産	24.5	2.08%	0.9	11,642	140.7	1,407	17.1	38.1%	5.2%	Link
SIP	不動産	49.8	0.61%	0.8	11,985	1.7	5,924	8.4	2.4%	27.9%	Link
SZC	不動産	19.9	0.76%	0.8	3,546	11.8	887	22.2	1.2%	5.0%	Link
TCH	不動産	13.6	2.65%	1.1	12,040	127.6	345	38.2	9.9%	2.6%	Link
VIC	不動産	230.0	4.31%	1.8	1,711,562	2271.6	2,920	75.5	3.2%	14.8%	Link
VRE	不動産	25.6	1.59%	1.5	57,262	109.3	3,191	7.9	11.1%	15.0%	Link
CMG	情報技術	24.1	0.00%	0.8	5,613	3.0	1,692	14.3	36.4%	12.3%	Link
PLX	石油・ガス	37.4	-0.27%	0.8	47,647	209.2	2,535	14.8	14.2%	12.5%	Link
PVD	石油・ガス	19.6	2.08%	0.6	17,813	117.1	1,198	16.0	8.7%	6.5%	Link
FTS	金融サービス	22.6	0.22%	1.1	8,576	15.4	1,105	20.4	24.6%	9.5%	Link
MBS	金融サービス	17.8	0.56%	1.1	17,717	47.5	1,828	9.7	0.3%	14.0%	Link
GAS	電気・水・光熱	84.1	0.72%	0.8	201,481	135.4	5,269	15.9	2.1%	18.9%	Link
POW	電気・水・光熱	13.3	0.00%	0.9	40,802	114.3	2,098	6.3	4.5%	16.5%	Link
REE	電気・水・光熱	46.0	1.66%	0.5	28,178	14.3	4,239	10.7	49.0%	12.6%	Link
VJC	観光・娯楽	127.0	1.84%	0.8	95,906	310.9	2,830	44.1	6.0%	8.6%	Link
GEX	工業製品やサービス	26.2	1.16%	1.2	33,889	168.7	1,048	24.7	6.4%	7.5%	Link
GMD	工業製品やサービス	79.3	0.76%	0.8	34,069	155.4	6,054	13.0	39.3%	19.4%	Link
HAH	工業製品やサービス	47.8	0.42%	0.6	9,132	26.1	6,647	7.2	8.1%	27.1%	Link
PVT	工業製品やサービス	20.3	0.25%	0.8	10,442	94.1	2,711	7.5	14.3%	15.9%	Link
VTP	工業製品やサービス	54.1	0.93%	0.6	10,821	57.2	2,224	24.1	3.6%	18.5%	Link
PNJ	家庭用品・個人用品	43.1	1.06%	0.9	21,825	253.7	5,673	7.5	44.8%	21.6%	Link
TCM	家庭用品・個人用品	17.7	0.00%	0.8	2,082	45.2	1,872	9.5	48.1%	9.1%	Link
TNG	家庭用品・個人用品	17.0	-1.16%	0.8	2,214	6.1	3,465	5.0	21.6%	22.0%	Link
DPM	化学品	22.3	0.68%	0.6	15,026	46.0	2,608	8.5	3.4%	15.6%	Link
GVR	化学品	33.4	2.77%	1.1	130,000	160.6	1,783	18.2	0.6%	12.2%	Link
EIB	銀行	17.4	0.58%	1.1	32,132	88.5	264	65.3	1.1%	1.9%	Link
LPB	銀行	49.6	-0.40%	0.6	148,767	203.1	3,780	13.2	1.5%	24.7%	Link
NAB	銀行	11.7	0.00%	0.5	25,150	13.8	2,262	5.2	1.0%	19.5%	Link
OCB	銀行	11.0	0.00%	0.7	33,534	21.3	1,454	7.5	19.5%	13.0%	Link
NKG	天然資源	11.1	0.45%	0.9	5,416	17.0	338	32.5	4.8%	2.2%	Link
ANV	食品・飲料	17.5	-0.28%	1.1	4,673	6.3	3,248	5.4	2.6%	23.6%	Link
BAF	食品・飲料	32.3	-0.92%	0.6	11,893	85.0	259	125.7	3.5%	2.2%	Link
SAB	食品・飲料	46.2	0.11%	0.6	59,126	29.1	3,723	12.4	58.9%	22.3%	Link
VHC	食品・飲料	52.7	0.00%	0.7	11,038	13.0	6,457	8.2	18.2%	15.0%	Link
BMP	建設・材料	144.2	-0.21%	0.5	11,829	16.9	15,674	9.2	82.3%	42.6%	Link
CTD	建設・材料	63.1	0.64%	0.8	7,011	9.4	7,046	8.9	46.8%	8.3%	Link
CTR	建設・材料	76.0	0.66%	0.8	9,672	13.4	5,109	14.8	5.8%	30.2%	Link
DPG	建設・材料	30.0	-0.99%	0.9	3,593	10.2	3,441	8.8	18.6%	14.5%	Link
HHV	建設・材料	10.3	0.49%	0.8	5,860	34.3	1,164	8.8	10.4%	5.8%	Link
PC1	建設・材料	20.4	-0.49%	0.6	8,411	22.8	2,861	7.2	8.4%	18.2%	Link
VCG	建設・材料	16.2	0.00%	0.7	11,276	31.0	5,821	2.8	2.0%	35.3%	Link
VGC	建設・材料	41.2	1.85%	1.0	18,136	24.5	3,174	12.7	0.9%	16.2%	Link

ソース: FiinPro-X, BSC

BSC50ポートフォリオには、ホーチミン証券取引所(HOSE)、ハノイ証券取引所(HNX)及びUpcom市場での最大の時価総額及び最大売買代金を持つ50社が含まれている。

BSC50の中に企業は銀行、証券、消費財、小売、テクノロジー、製造、物流、電力、不動産などの多くの重要な経済セクターを代表しています。BSC50ポートフォリオは安定的な運営活動、堅調な財務、効果的な管理、強い競争性という基準を基づく、BSCの専門家により四半期に評価され、選択されております。BSC50ポートフォリオは毎四半期アップデートされる。BSC50ポートフォリオは市場の上昇傾向及び短期的な取引に適しています。

利用規約

本レポートはベトナム投資開発銀行証券株式会社（BSC）の作成によるレポートで、週間内の証券市場状況及びマクロ経済に関する分析、一般情報を提供するものです。本レポートはいかなる法人または個人の要求により作成されたレポートではありません。投資家は参考資料として本レポートの分析、評価、一般情報をご利用下さい。本レポートの情報、評価、予告などは信頼的なデータ源に基づいたものです。しかし、当社は掲載される情報の正確性に対していかなる保証もなされるものではありません。情報の使用に関して、またはその使用の結果に関して、その他の事項に関して、いかなる保証も負担いたしません。本レポートに掲載される評価や観点は現時点の考慮に基づいたものです。しかし、評価や観点は予告なしに変更されることがありますので、あらかじめご了承ください。本レポートの著作権者はベトナム投資開発銀行証券株式会社であるので、当社の書面による事前の許可なく、いかなる形式またはいかなる手段によっても、複製、再出版は著作権法、プライバシーに関する法律に違反することになります。当社の書面による事前の許可なく、いかなる形式またはいかなる手段によっても、複製、再出版または転送することを禁じます。

Contact Information - BSC Research
Phan Quoc Buu
Deputy Head of Analysis & Research Center - Acting Manager
Buupq@bsc.com.vn

Bui Nguyen Khoa
Deputy Head of Analysis & Research Center
Macroeconomic & Market Research
Khoabn@bsc.com.vn

Nguyen Thi Cam Tu
Team Leader
Sector & Corporate Research
Tuntc@bsc.com.vn

Dang Trung
Team Leader
Quantitative Research
Trungd@bsc.com.vn

Macroeconomic & Market Research
Vu Viet Anh
Analyst
Anhvv@bsc.com.vn

Tran Thanh Tung
Analyst
Tungtt1@bsc.com.vn

Pham Thanh Thao
Analyst
Thaopt1@bsc.com.vn

Nguyen Giang Anh
Analyst
Anhng@bsc.com.vn

Luu Diem Ngoc
Analyst
Ngocld@bsc.com.vn

BSC Headquarters
8th & 9th Floor, LPB Tower
No. 210 Tran Quang Khai street, Hoan Kiem Ward, Hanoi, Vietnam
Tel: (008424) 3935 2722
Fax: (008424) 2220 0669

Branch
4th & 9th Floor, President Place Building
No. 93 Nguyen Du Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (008424) 3821 8885
Fax: (008424) 3821 8879

BSC Research
hn.ptnc@bsc.com.vn

Institutional Investors
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Individual Investors
i-center@bsc.com.vn
Northern region: (024) 39264 660
Southern region: (028) 38218 889

Website: <http://www.bsc.com.vn>